

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19/11/2020

“V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung, chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng.

2. Ông Nguyễn Đăng Bảy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa:
Ông An Bắc Lùng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18, 19 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 351/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020, về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1996. (Có mặt).

HKTT: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

Nơi cư trú: Thôn 1, xã L, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Hữu Th, sinh năm 1994. (Có mặt).

HKTT: Thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 29/7/2020, trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:**

Chị và anh Phạm Hữu Th tự nguyện tìm hiểu chung sống từ năm 2016, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Th không chịu lao động mà thường chơi bời, đánh

bài, sử dụng chất kích thích không chăm lo cuộc sống gia đình; vợ chồng thường cãi vã nhau, anh Th nhiều lần đánh chị. Mâu thuẫn giữa chị và anh Th được cha mẹ hai bên tác động hòa giải nhưng không thành; khoảng tháng 7/2020 chị và anh Th sống ly thân với nhau, chị đưa con về nhà cha mẹ đẻ tại thôn 1, xã L sinh sống cho đến nay. Nay chị thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Th.

Chị và anh Th có 01 con chung là Phạm Nguyễn B N, sinh ngày 02/01/2018. Do cháu còn nhỏ và chị có điều kiện nuôi con hơn anh Th nên có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau ly hôn, yêu cầu anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi thành niên.

- *Về tài sản chung*: Chị và anh Th có tài sản chung là thửa đất số 185, tờ bản đồ số 5, diện tích 716m²; địa chỉ: thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD đất) số CI 078297, vào sổ cấp số CS 01373 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/7/2017. Tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở, công trình vệ sinh, nhà tắm khép kín, diện tích 102m²; sân lát gạch tàu diện tích 60m²; Cây trồng gồm: 06 cây điều trồng năm 2010, 01 cây mận, 01 cây bưởi, 02 cây xoài, 01 cây mít, 01 cây bơ cùng trồng năm 2014, 02 cây sầu riêng trồng năm 2017. Tổng giá trị tài sản là 800.000.000đ.

Tại phiên tòa chị yêu cầu được nhận 1/2 giá trị tài sản bằng tiền, giao đất cùng tài sản gắn liền với đất cho anh Th sử dụng, sở hữu và thanh toán cho chị 400.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản, vì hiện chị nuôi con nhỏ ở nhà cha mẹ đẻ cách xa nhà đất nói trên, ngoài ra chị còn đi làm công nhân không nên có điều kiện trông nom tài sản và cũng không có tiền trả tiền chênh lệch cho anh Th. Chị và anh Th không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phạm Hữu Th trình bày:***

Anh xác nhận trình bày của chị N về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng và tình trạng hôn nhân giữa anh và chị N như chị N trình bày là đúng và trình bày thêm do mâu thuẫn vợ chồng trong lúc nóng giận anh có tát chị N một hai cái, nhưng anh không đánh bài, nghiện ma túy như trình bày của chị N; anh xác nhận vợ chồng đã sống ly thân trong thời gian dài không thể hàn gắn được nên đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị N. Anh và chị N có 01 con chung hiện nay chị N đang trực tiếp nuôi dưỡng, anh đồng ý để chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau ly hôn, đồng ý cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 2.000.000đ/ tháng nhưng đề nghị khi con chung đủ 36 tháng tuổi thì chị N phải giao cho anh trực tiếp nuôi dưỡng.

Xác nhận anh và chị N có tài sản chung như chị N trình bày là đúng, nguồn gốc do hai bên gia đình cho sau khi anh và chị N kết hôn; Anh đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng, nếu anh lấy tài sản là nhà, đất thì sẽ trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị N 300.000.000đ, nếu chị N lấy nhà, đất thì trả tiền chênh lệch về tài sản cho anh là 500.000.000đ vì phần cha mẹ anh cho vợ chồng nhiều hơn phần cha mẹ chị N cho. Tại phiên tòa anh Th yêu cầu giao đất và tài sản gắn liền với đất cho chị N sử dụng, sở hữu và trả tiền chênh lệch về tài sản cho anh vì anh không có tiền để thanh toán cho chị N. Anh và chị N không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng trình bày ý kiến, quan điểm về vụ án:***

Việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng. Về quan hệ hôn nhân, đề nghị ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị N với anh Th; Giao con chung của chị N và anh Th cho chị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung thành niên; buộc anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 2.000.000đ, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 11/2020 cho đến khi con chung thành niên; Về tài sản, đề nghị xác định thửa đất diện tích 716m², tại thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước và tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của anh Th và chị N trong thời kỳ hôn nhân, đề nghị chia cho mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản chung, giao đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Th sử dụng, sở hữu do chị N đề nghị không nhận tài sản là nhà, đất vì nuôi con nhỏ, đi làm công nhân không có điều kiện trông nom tài sản và cũng không có tiền để trả tiền chênh lệch cho anh Th; buộc chị N trả cho anh Th số tiền chênh lệch về tài sản là 400.000.000đ. Về nợ các đương sự trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không đề cập; án phí đương sự phải chịu theo luật định; chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp tạm ứng không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Hữu Th tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân, được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 50/2016 ngày 30/12/2016, nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Th là hôn nhân hợp pháp.

Chị N và anh Th chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Th ham chơi, bỏ bê không chăm sóc vợ con nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, anh Th có hành vi bạo lực đối với chị N. Do mâu thuẫn trầm trọng nên khoảng tháng 7/2020 chị N và anh Th sống ly thân cho đến nay. Quá trình sống ly thân hai bên không có giải pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình; quá trình giải quyết vụ án Tòa án hòa giải nhưng chị N và anh Th cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Như vậy, cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa chị N và anh Th là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa anh Th và chị N là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị N và anh Th có 01 con chung là Phạm Nguyễn B N, sinh ngày 02/01/2018. Chị N và anh Th thống nhất giao chị N có nghĩa vụ có trực tiếp nuôi dưỡng con chung, anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ; Tuy nhiên, anh Th yêu cầu sau khi con đủ 36 tháng tuổi thì chị N có trách nhiệm giao con cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng chị N không đồng ý nên không có cơ sở ghi nhận mà cần giao con cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, buộc anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị N nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi thành niên và dành quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con cho người không trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh Th có tài sản chung là thửa đất số 185 tờ bản đồ số 5; diện tích 716m²; tại thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước có giấy CNQSD đất số CI 078297, vào sổ cấp số CS 01373 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/7/2017 đứng tên anh Th và chị N. Tài sản gắn liền với đất gồm nhà ở, nhà vệ sinh, nhà tắm khép kín, diện tích 102m²; sân lát gạch tàu diện tích 60m²; Cây trồng gồm: 06 cây điều trồng năm 2010, 01 cây mận, 01 cây bưởi, 02 cây xoài, 01 cây mít, 01 cây bơ cùng trồng năm 2014, 02 cây sầu riêng trồng năm 2017. Tổng giá trị tài sản anh Th và chị N tự thỏa là 800.000.000đ (tám trăm triệu đồng).

Đất và tài sản gắn liền với đất nói trên của anh Th chị N mua của ông Phạm Đình Tr bà Đặng Thị P số tiền 400.000.000đ sau khi kết hôn. Số tiền trên do cha mẹ anh Th cho 260.000.000đ, cha mẹ chị N cho 110.000.000đ, của chị N anh Th có được 30.000.000đ. Anh Th cho rằng do cha mẹ anh cho nhiều hơn nên yêu cầu được chia phần nhiều hơn. Cụ thể anh yêu cầu được hưởng phần tài sản là 500.000.000đ, chia cho chị N hưởng phần tài sản 300.000.000đ.

Xét yêu cầu của anh Th là không có cơ sở bởi lẽ mặc dù số tiền cha mẹ anh Th cho nhiều hơn số tiền cha mẹ chị N cho nhưng cả hai khoản tiền này gia đình hai bên đều cho sau khi anh Th kết hôn với chị N; khi cha mẹ hai bên cho tiền cũng như khi anh Th chị N mua nhà đất đều không có thỏa thuận phân đóng góp của mỗi bên, cũng không thỏa thuận sẽ chia theo phần trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng nên là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, hai bên có quyền được hưởng phần ngang nhau. Vì vậy, yêu cầu của anh Th được chia phần nhiều hơn không được chấp nhận mà chấp nhận yêu cầu của chị N chia cho mỗi bên được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là phù hợp.

Cả chị N và anh Th đều có nguyện vọng được nhận phần tài sản bằng tiền mặt, giao đất và tài sản gắn liền với đất cho bên kia sở hữu sử dụng. Do thửa đất của anh chị không đủ điều kiện về diện tích tách làm hai thửa nên chỉ xét giao cho một bên sử dụng định đoạt và hoàn trả tiền chênh lệch cho người còn lại.

Xét yêu cầu của chị N là có cơ sở và phù hợp hơn yêu cầu của anh Th vì hiện nay chị N là người trực tiếp nuôi con nhỏ, không còn cư trú tại thôn B xã N mà chuyển về sinh sống cùng cha mẹ đẻ tại thôn 1, xã L hàng ngày đi làm công nhân nên không có điều kiện quản lý, sử dụng nhà đất nói trên; chị N cũng không có khả năng kinh tế để trả chênh lệch cho anh Th; Mặt khác, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hôn nhân tan vỡ là do anh Th ham chơi bời, không chăm sóc vợ con, có hành vi bạo lực với chị N nên cần ưu tiên nguyện vọng của chị N giao đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Th sử dụng, sở hữu và thanh toán lại cho chị N $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 400.000.000đ là phù hợp.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí đối với phần tài sản chung được chia; Bị đơn phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con và án phí đối với phần tài sản chung được chia theo quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét, thẩm định nguyên đơn đã nộp là 2.000.000đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 33; Điều 55; Điều 81, Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Khoản 3 Điều 157; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N với anh Phạm Hữu Th; Anh Phạm Hữu Th đồng ý thuận tình ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

[2] Về con chung: Giao con chung của chị N và anh Th là Phạm Nguyễn B N, sinh ngày 02/01/2018 cho chị N trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung thành niên.

Anh Phạm Hữu Th có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung Phạm Nguyễn B N, sinh ngày 02/01/2018 số tiền 2.000.000đ/tháng, thời hạn cấp dưỡng từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung: Giao cho anh Phạm Hữu Th được sử dụng thửa đất số 185, tờ bản đồ số 5; diện tích 716m²; địa chỉ: thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; Giấy CNQSDĐ số CI 078297, vào sổ cấp số CS 01373 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/7/2017 cho ông Phạm Hữu Th cùng vợ là bà Nguyễn Thị N và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm nhà ở + công trình vệ sinh, nhà tắm khép kín, diện tích 102m²; sân gạch 60m²; 06 cây điều trồng năm 2010, 01 cây mận trồng năm 2014, 01 cây bưởi trồng năm 2014, 02 cây xoài trồng năm 2014, 01 cây mít trồng năm 2014, 01 cây bơ trồng năm 2014, 02 cây sầu riêng trồng năm 2017. Tổng giá trị tài sản anh Th được giao sử dụng, sở hữu là 800.000.000đ(tám trăm triệu đồng).

Anh Phạm Hữu Th có nghĩa vụ thanh toán cho chị N tiền chênh lệch về tài sản là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng); Giá trị tài sản anh Th được giao sử dụng, sở hữu sau khi trả tiền chênh lệch cho chị N còn lại là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

Chị Nguyễn Thị N được nhận từ anh Phạm Hữu Th số tiền chênh lệch về tài sản là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

Anh Phạm Hữu Th có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kiến nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy CNQSDĐ số CI 078297, vào sổ cấp số CS 01373 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/7/2017 cho ông Phạm Hữu Th cùng vợ là bà Nguyễn Thị N để cấp lại cho anh Phạm Hữu Th theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 20.000.000đ án phí đối với phần tài sản chung được chia và 300.000đ án phí về hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 10.300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 015575 ngày 10/8/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. Chị N còn phải nộp thêm số tiền 10.000.000đ(mười triệu đồng).

Anh Phạm Hữu Th phải chịu 20.000.000đ án phí đối với phần tài sản chung được chia và 300.000đ án phí về cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 20.300.000đ (hai mươi triệu, ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã Nghĩa Bình;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Văn Huệ